

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131,757,521,513	301,145,226,677
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		11,122,551,139	39,907,002,124
1. Tiền	111	V.01	11,122,551,139	39,907,002,124
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	968,258,500	90,238,400,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,041,098,320	90,238,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,072,839,820)	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		58,635,974,216	58,819,348,718
1. Phải thu khách hàng	131		44,892,039,749	48,742,231,540
2. Trả trước cho người bán	132		4,261,125,800	4,264,269,629
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,482,808,667	5,812,847,549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		54,463,230,752	29,370,851,363
1. Hàng tồn kho	141	V.04	54,463,230,752	29,370,851,363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,567,506,906	82,809,624,472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,892,651,298	12,002,001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,963,148	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12,865,905	11,522,930
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,647,026,555	82,786,099,541
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,283,650,259,112	1,440,134,822,694
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3,225,075,259,112	1,389,759,822,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,190,233,195,814	1,378,020,459,382
- Nguyên giá	222		3,777,715,541,583	1,798,025,502,871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(587,482,345,769)	(420,005,043,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,677,633,616	11,677,633,616
- Nguyên giá	228		11,677,633,616	11,677,633,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,164,429,682	61,729,696
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		58,575,000,000	50,375,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,500,000,000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	57,375,000,000	50,375,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3,300,000,000)	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,415,407,780,625	1,741,280,049,371

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>2,630,737,440,648</u>	<u>1,118,985,408,316</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		<u>265,655,085,597</u>	<u>83,222,768,022</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	163,972,468,267	0
2. Phải trả người bán	312		46,635,907,537	17,604,910,810
3. Người mua trả tiền trước	313		1,119,846,203	899,205,664
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14,134,212,882	12,349,875,803
5. Phải trả công nhân viên	315		8,430,526,804	10,180,833,860
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27,157,807,855	35,253,028,681
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,204,316,049	6,934,913,204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		<u>2,365,082,355,051</u>	<u>1,035,762,640,294</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,364,656,495,111	1,035,525,860,544
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		425,859,940	236,779,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>784,670,339,977</u>	<u>622,294,641,055</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	<u>784,398,090,677</u>	<u>620,953,754,461</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(8,247,579,234)	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		141,229,770,539	29,624,532,193
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,044,963,658	3,533,119,550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40,370,935,714	187,796,102,718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		<u>272,249,300</u>	<u>1,340,886,594</u>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		272,249,300	1,340,886,594
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		3,415,407,780,625	1,741,280,049,371

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	209,204,357,683	185,256,775,473	753,110,139,102	726,717,110,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		209,204,357,683	185,256,775,473	753,110,139,102	726,717,110,922
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	172,562,913,316	143,604,595,191	607,962,305,996	524,332,738,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		36,641,444,367	41,652,180,282	145,147,833,106	202,384,372,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	110,064,849,773	1,088,287,755	120,825,855,201	8,827,012,049
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	138,073,209,536	21,267,655,180	197,331,672,188	80,102,233,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,340,808,902	19,736,558,431	92,212,985,029	76,737,941,641
8. Chi phí bán hàng	24		205,012,894	321,042,492	2,410,075,637	1,046,364,725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,158,223,456	5,389,639,045	20,357,022,238	23,700,358,102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		3,269,848,254	15,762,131,320	45,874,918,244	106,362,428,649
11. Thu nhập khác	31		200,003,041	96,386,407,757	1,676,896,686	97,599,998,245
12. Chi phí khác	32		1,514,386	16,166,324,176	381,446,895	16,166,324,176
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198,488,655	80,220,083,581	1,295,449,791	81,433,674,069
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,468,336,909	95,982,214,901	47,170,368,035	187,796,102,718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,993,900,148	0	5,799,432,321	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,474,436,761	95,982,214,901	41,370,935,714	187,796,102,718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2008 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LK NĂM NAY	LK NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		875,139,401,120	648,828,761,250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		1,764,091,214,882	425,174,889,350
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		57,123,547,615	77,588,634,520
4. Tiền chi trả lãi vay	04		76,172,197,409	60,683,752,045
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		3,805,532,173	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60,685,593,136	285,202,750,068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		163,009,739,620	247,469,594,054
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1,128,377,237,443)	123,114,641,349
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		475,851,042,417	727,716,912,853
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		316,375,000	93,614,604,900
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		28,303,215,558	159,869,136,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,280,780,558	244,673,574,280
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		39,192,995,754	50,375,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,588,138,106	6,889,627,647
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(429,861,960,065)	(592,783,242,026)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		228,152,995,754	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,769,207,293,661	681,751,600,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		413,479,379,686	153,382,555,929
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		49,407,285,745	26,738,324,550
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1,534,473,623,984	501,630,719,521
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23,765,573,524)	31,962,118,844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,907,002,124	7,922,349,291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(5,018,877,461)	22,533,989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	11,122,551,139	39,907,002,124

Lập, ngày tháng năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty vận tải xăng dầu VITACO thành Công ty CP vận tải xăng dầu VTACO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 ngày 06/02/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 09/11/2006.

Vốn điều lệ : 600.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại : 12 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Công ty TNHH MTV DV-TM VITACO

- Chi nhánh công ty CP vận tải xăng dầu VITACO tại Đà Nẵng

3- Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển.

Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lái dắt tàu biển

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

I- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

II- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung.*

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	94,525,601	238,806,290
- Tiền gửi ngân hàng	10,928,025,538	39,668,195,834
- Tiền đang chuyển	100,000,000	
Cộng	11,122,551,139	39,907,002,124

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,041,098,320	
- Đầu tư ngắn hạn khác		90,238,400,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,072,839,820)	
Cộng	968,258,500	90,238,400,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	9,482,808,667	5,812,847,549
Cộng	9,482,808,667	5,812,847,549

04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	50,493,822,538	29,258,428,182
- Công cụ, dụng cụ	3,935,030,307	112,423,181
- Chi phí SX, KD dở dang	34,377,907	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54,463,230,752	29,370,851,363

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong nă

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	12,865,905	12,865,905
Cộng	12,865,905	12,865,905

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng giảm tài sản hữu hình (xem PB1)

09- Tăng giảm tài sản thuê tài chính (xem PB2)

10- Tăng giảm tài sản vô hình (xem PB3)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

23,164,429,682 61,729,696

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
- Trong đó (Những công trình lớn):

23,164,429,682 61,729,696

12- Tăng giảm BĐS đầu tư (xem PB4)

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

57,375,000,000 50,375,000,000

Cộng

57,375,000,000 50,375,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	163,972,468,267	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	163,972,468,267	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	685,443,928	31,889,455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,993,900,148	
- Thuế thu nhập cá nhân	933,094,467	1,800,245,064
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10,245,600,000	10,245,600,000
- Các loại thuế khác	263,308,434	260,618,354
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	14,121,346,977	12,338,352,873

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,964,271,949	4,218,049,063
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	25,193,535,906	31,034,979,618
Cộng	27,157,807,855	35,253,028,681

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	79,475,161	
- Kinh phí công đoàn	751,145,131	1,557,172,539
- Bảo hiểm xã hội, y tế	25,593,070	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,348,102,687	5,377,740,665
Cộng	4,204,316,049	6,934,913,204

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	2,364,656,495,111	1,035,525,860,544
-----------------	-------------------	-------------------

- Vay ngân hàng	2,364,656,495,111	1,035,525,860,544
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b - Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,364,656,495,111	1,035,525,860,544
- Các khoản nợ thuê tài chính (xem PB7)		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem PB5A&5B

<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của Nhà nước	306,000,000,000	204,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	294,000,000,000	196,000,000,000
Cộng	600,000,000,000	400,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 100.000 cổ phiếu

<i>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	200,000,000,000	

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	600,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2007 đã chia (trong đó Q1+Q2 :60)	60,000,000,000	

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	400,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,600,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	59,600,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	141,229,770,539	29,624,532,193
- Quỹ dự phòng tài chính	11,044,963,658	3,533,119,550
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 25)	209,204,357,683	185,256,775,473
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	10,138,759,426	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	199,065,598,257	185,256,775,473
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hợp đồng xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 27)	209,204,357,683	185,256,775,473
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	10,138,759,426	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	199,065,598,257	185,256,775,473
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,385,120,412	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163,177,792,904	143,604,595,191
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đi		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	172,562,913,316	143,604,595,191

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,904,146,598	7,364,729,204
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	14,029,998	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	254,950,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105,891,423,177	1,462,282,845
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	300,000	
Cộng	110,064,849,773	8,827,012,049

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	37,340,808,902	19,736,558,431
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,742,086,000	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,403,998,994	1,487,989,842
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	586,315,640	43,106,907
Cộng	138,073,209,536	21,267,655,180

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	1,993,900,148
--	---------------

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,993,900,148
--	----------------------

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc
- hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,883,967,455	25,521,788,201
- Chi phí nhân công	13,980,588,479	14,433,676,071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	50,869,960,367	31,474,487,305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,083,060,552	13,604,548,628
- Chi phí khác bằng tiền	19,519,219,945	14,112,087,281
Cộng	168,336,796,798	99,146,587,486

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
<i>a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
<i>b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:</i>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
<i>c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</i>		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ biểu số 01 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	2,548,773,575	925,126,556	1,794,174,372,323	377,230,417		1,798,025,502,871
Số tăng trong năm	13	4,082,897,890		1,976,774,108,339	199,902,101		1,981,056,908,330
- Mua sắm mới	131			1,976,774,108,339	199,902,101		1,976,974,010,440
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132	4,082,897,890					4,082,897,890
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14		12,905,980	1,257,783,182	96,180,456		1,366,869,618
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		12,905,980	1,257,783,182	96,180,456		1,366,869,618
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	6,631,671,465	912,220,576	3,769,690,697,480	480,952,062		3,777,715,541,583
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1,065,453,273	769,673,888	417,875,670,977	294,245,351		420,005,043,489
Số tăng trong năm	18	231,072,648	84,571,791	168,430,003,675	58,677,784		168,804,325,898
- Khấu hao trong năm	181	231,072,648	84,571,791	168,430,003,675	58,677,784		168,804,325,898
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		12,905,980	1,217,937,182	96,180,456		1,327,023,618
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		12,905,980	1,217,937,182	96,180,456		1,327,023,618
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	1,296,525,921	841,339,699	585,087,737,470	256,742,679		587,482,345,769
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	1,483,320,302	155,452,668	1,376,298,701,346	82,985,066		1,378,020,459,382
-Tại ngày cuối kỳ	23	5,335,145,544	70,880,877	3,184,602,960,010	224,209,383		3,190,233,195,814

Phụ biểu số 02 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định thuê tài chính

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PT VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HH KHÁC	TSCĐ VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	11							
Số dư đầu năm	12	0	0	0	0	0	0	0
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	131	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB TCTy	132	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	133	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	134	0	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	141	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	142	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB TCTy	143	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	144	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	145	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	15	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	0	0	0	0	0	0	0
Số tăng trong năm	18	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	181	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB TCTy	182	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	183	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	19	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	191	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	192	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB TCTy	193	0	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Cty	194	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	195	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	20	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	22							
-Tại ngày đầu năm	221	0	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	222	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu số 03 - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình (Hợp nhất)

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	11,677,633,616					11,677,633,616
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	11,677,633,616					11,677,633,616
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	11,677,633,616					11,677,633,616
-Tại ngày cuối năm	23	11,677,633,616					11,677,633,616

Phụ biểu số 04 - Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Trong đó		Giảm trong kỳ	Trong đó		Số cuối kỳ
				DDNB CT	DDNB CTY		DDNB TC	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	0	0	0	0	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	11	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà	12	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bất động sản đầu tư khác	14	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	2	0	0	0	0	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	21	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà	22	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bất động sản đầu tư khác	24	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	0	0	0	0	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	31	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà	32	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bất động sản đầu tư khác	34	0	0	0	0	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: tại phụ biểu số 09

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Q1/2007 và Q1/2008

[illegible]

Phụ biểu 05 - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu
a - Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Trong đó		Giảm trong kỳ	Trong đó		Số cuối kỳ
				DDNB CTY	DDNB CTY		DDNB TCTY	DDNB CTY	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	620,953,754,461	524,814,771,328			361,370,435,112			784,398,090,677
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	400,000,000,000	200,069,997,769			69,997,769			600,000,000,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	204,000,000,000	102,000,000,000						306,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	196,000,000,000	98,069,997,769			69,997,769			294,000,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102								
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104		(8,247,579,234)						(8,247,579,234)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		88,937,808,278			88,937,808,278			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	29,624,532,193	111,605,238,346						141,229,770,539
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	3,533,119,550	7,511,844,108						11,044,963,658
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân	110	187,796,102,718	124,937,462,061			272,362,629,065			40,370,935,714
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	187,796,102,718				187,796,102,718			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		124,937,462,061			84,566,526,347			40,370,935,714
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2	1,340,886,594	9,080,020,264			10,148,657,558			272,249,300
1-Quỹ khen thưởng	21	743,740,468	8,679,020,264			9,262,245,407			160,515,325
2-Quỹ phúc lợi	22	597,146,126	401,000,000			886,412,151			111,733,975
- Quỹ phúc lợi	221	597,146,126	401,000,000			886,412,151			111,733,975
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 4 năm 2008 (Hợp nhất)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	131,757,521,513	301,145,226,677
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,122,551,139	39,907,002,124
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	968,258,500	90,238,400,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	58,635,974,216	58,819,348,718
4	Hàng tồn kho	54,463,230,752	29,370,851,363
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,567,506,906	82,809,624,472
II	Tài sản dài hạn	3,283,650,259,112	1,440,134,822,694
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	3,225,075,259,112	1,389,759,822,694
	- Tài sản cố định hữu hình	3,190,233,195,814	1,378,020,459,382
	- Tài sản cố định vô hình	11,677,633,616	11,677,633,616
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23,164,429,682	61,729,696
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	58,575,000,000	50,375,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	0	0
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3,415,407,780,625	1,741,280,049,371
IV	Nợ phải trả	2,630,737,440,648	1,118,985,408,316
1	Nợ ngắn hạn	265,655,085,597	83,222,768,022
2	Nợ dài hạn	2,365,082,355,051	1,035,762,640,294
V	Vốn chủ sở hữu	784,670,339,977	622,294,641,055
1	Vốn chủ sở hữu	784,398,090,677	620,953,754,461
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	400,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(8,247,579,234.00)	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	152,274,734,197	33,157,651,743
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,370,935,714	187,796,102,718
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	272,249,300	1,340,886,594
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	272,249,300	1,340,886,594
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0

VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,415,407,780,625	1,741,280,049,371
----	---------------------	-------------------	-------------------

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Q4/2008	LŨY KẾ NĂM NAY
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209,204,357,683	753,110,139,102
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209,204,357,683	753,110,139,102
4	Giá vốn hàng bán	172,562,913,316	607,962,305,996
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,641,444,367	145,147,833,106
6	Doanh thu hoạt động tài chính	110,064,849,773	120,825,855,201
7	Chi phí tài chính	138,073,209,536	197,331,672,188
8	Chi phí bán hàng	205,012,894	2,410,075,637
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,158,223,456	20,357,022,238
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,269,848,254	45,874,918,244
11	Thu nhập khác	200,003,041	1,676,896,686
12	Chi phí khác	1,514,386	381,446,895
13	Lợi nhuận khác	198,488,655	1,295,449,791
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	3,468,336,909	47,170,368,035
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,993,900,148	5,799,432,321
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,474,436,761	41,370,935,714
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC